

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2022/DS-PT
Ngày: 31/3/2022
V/v tranh chấp “*Hợp đồng vay
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải**;
Các Thẩm phán: Ông **Lê Thanh Vân**;
Ông **Võ Ngọc Giàu**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm Nhi** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Hà Ngọc Thư Trúc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2021/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Nguyệt Ng**, sinh năm 1980

Địa chỉ: số x đường số y, khu biệt thự P, tổ z khu P, TP. T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Đỗ Thị Thu N**, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố m, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn

2.1. Chị Văn Thị Hồng C, sinh năm 1976; (có mặt)

2.2. Anh Trần Văn V, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Tr, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà **Văn Thị Hồng C**, ông **Trần Văn V**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu N trình bày:

Vào năm 2013, chị C và anh V có vay của chị Ng số tiền 400.000.000 đồng. Để bảo đảm cho hợp đồng vay tài sản, chị Ng với chị C, anh V có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các phần đất của chị C, anh V. Hợp đồng được Văn phòng Công chứng C công chứng theo số công chứng 1274 quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2013.

Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng. Nếu sau 06 tháng anh V và chị C không trả vốn và lãi thì chị Ng sẽ sang tên quyền sử dụng đất. anh V và chị C đã nhận của chị Ng số tiền 400.000.000 đồng và có viết giấy biên nhận nhận tiền.

Đến hạn trả tiền nhưng anh V và chị C không trả được tiền nên chị Ng làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nhưng biết được các phần đất của chị C, anh V đã bị kê biên để thi hành án. Hai bên có gặp nhau để thỏa thuận thì tháng 07/2014, chị C, anh V có viết giấy thừa nhận còn nợ số tiền 400.000.000 đồng và cam kết sẽ trả nợ. Tuy nhiên đến nay chị C, anh V vẫn không trả tiền vốn và lãi cho chị Ng.

Nay chị Ng yêu cầu chị C, anh V trả số tiền nợ vốn gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 01/8/2014 đến khi vụ án được xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng, tạm tính là 265.600.000 đồng.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên xác lập giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tài sản thì chị Ng không yêu cầu giải quyết. Chị Nga tự nguyện trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang giữ của chị C, anh V.

Bị đơn chị Văn Thị Hồng C và anh Trần Văn V trình bày:

chị C, anh V thừa nhận có vay tiền của chị Ng số tiền 400.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền như chị Ng trình bày. chị C, anh V thừa nhận biên nhận do chị Ng cung cấp là do chị C và anh V viết và ký tên. chị C, anh V vay tiền của chị Ng là để trả nợ cho ông Nhơn nên chị C, anh V tuy có viết biên nhận nhưng không có nhận tiền từ chị Ng mà chị Ng đưa tiền luôn cho ông Nhơn.

Tại phiên hòa giải thì chị C, anh V đồng ý trả cho chị Ng số tiền là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 265.600.000 đồng. chị C và anh V đồng ý nhận lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922628, số vào sổ cấp GCN: CH03583 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho hộ ông Trần Văn V; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922627, số vào sổ cấp GCN: CH03584 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho ông Trần Văn V và bà Văn Thị Hồng C; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922630, số vào sổ cấp

GCN: CH03582 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho ông Trần Văn V và bà Văn Thị Hồng C.

Sau khi Tòa án lập biên bản hòa giải thành, chị C và anh V có văn bản thay đổi ý kiến, yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xác định lỗi của Văn phòng công chứng, của Ủy ban nhân dân xã Tr đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Ng với chị C, anh V.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 216/2021/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng. Buộc chị Văn Thị Hồng C và anh Trần Văn V liên đới trả cho chị Ng số tiền:

- Nợ gốc là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng);
- Lãi trên nợ gốc quá hạn là: 261.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi một triệu đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị Ng cho đến khi thi hành án xong, chị C, anh V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng tự nguyện trả cho anh Trần Văn V và chị Văn Thị Hồng C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922628, số vào sổ cấp GCN: CH03583 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho hộ ông Trần Văn V; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922627, số vào sổ cấp GCN: CH03584 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho ông Trần Văn V và bà Văn Thị Hồng C; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922630, số vào sổ cấp GCN: CH03582 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho ông Trần Văn V và bà Văn Thị Hồng C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, bị đơn bà Văn Thị Hồng C và ông Trần Văn V kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: 1. Anh V và chị C không phải trả

tiếp tiền lãi 256.600.000 đồng cho bà Nga; 2. Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/07/2013 ký kết giữa ông Trần Văn V, Văn Thị Hồng C, Trần Thanh H, Trần Chánh T với bà Nguyễn Thị Nguyệt Ng đối với thửa đất 82, thửa 113, thửa 30, tờ bản đồ số 11 đất tọa lạc tại ấp Tr, xã Tr, huyện C, tỉnh Tiền Giang và yêu cầu giải quyết hậu quả vô hiệu hợp đồng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V chị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chị Đỗ Thị Thu N là đại diện ủy quyền cho nguyên đơn chị Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ y án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử buộc anh V, chị C trả cho chị Ng 400.000.000 đồng vốn và 261.000.000 đồng tiền lãi và ghi nhận chị Ng tự nguyện trả lại anh V, chị C 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) cho anh V và chị C là chưa đúng pháp luật. Bởi Tòa sơ thẩm chỉ giải quyết tranh chấp hợp đồng (HĐ) vay tài sản mà chưa giải quyết HĐ chuyển nhượng QSDĐ là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án Tòa sơ thẩm chưa thu thập hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, chưa tiến hành định giá tài sản QSDĐ là thiếu sót. Để đảm bảo quyền khởi kiện của đương sự qua 02 cấp xét xử đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS hủy bản án DSST số 216/2021/DS-ST ngày 11/11/2021 của TAND huyện C, chuyển hồ sơ về TAND huyện C xét xử lại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nghe các đương sự trình bày và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án.

Xét thấy:

[1] Anh Trần Văn V và chị Văn Thị Hồng C thực hiện quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm (DSST) đúng theo quy định tại Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của BLTTDS nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng ủy quyền cho chị Đỗ Thị Thu N làm người đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm. Việc ủy quyền được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 85 và 86 của BLTTDS.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ vay và tiền lãi. Án sơ thẩm xác định tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng với tính chất vụ án. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS; Điều 305, 474 BLDS năm 2005 và các Điều 166, 280, 288, 351, 257, 463, 466, 468, 688 của BLDS.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết: Nguyên đơn Nguyễn Thị Nguyệt Ng ủy quyền cho Đỗ Thị Thu N trình bày: Năm 2013 chị Ng có cho anh V, chị C vay số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng thời hạn vay 06 tháng. Để đảm bảo hợp đồng vay thì chị Ng và anh V với chị C có làm hợp đồng CN QSDĐ 03 thửa đất do anh V, chị C đứng tên tại huyện C cho chị Ng. Hợp đồng được văn phòng công chứng C công chứng ngày 24/7/2013. Số công chứng 1274 quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD.

Khi đến hạn trả nợ vay nhưng anh V, chị C không trả được nên chị Ng làm thủ tục sang tên QSDĐ thì chị Ng mới biết các thửa đất anh V, chị C ký hợp đồng chuyển nhượng cho chị đã bị cơ quan Thi hành án dân sự kê biên nên hai bên gặp nhau thỏa thuận lại. anh V, chị C viết giấy cam kết trả nợ cho chị Ng 400.000.000 đồng tiền vốn và tính lãi 0,83%/tháng từ ngày 01/8/2014, tạm tính 265.600.000 đồng.

Chị Nga tự nguyện trả anh V, chị C 03 GCN QSDĐ mà chị đang giữ theo hợp đồng CN QSDĐ giả tạo giữa chị với anh V, chị C.

Quá trình giải quyết, hòa giải anh V, chị C đều chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và đề nghị của chị Ng do chị N đại diện (Bút lục số 29) nhưng sau khi hòa giải thành thì anh V chị C có văn bản thay đổi ý kiến yêu cầu giải quyết hợp đồng CN QSDĐ giữa anh, chị với chị Ng. Xác định lỗi của văn phòng công chứng C, của người môi giới đất là bà Thoa, ông Danh và địa chính xã Tr để bồi thường theo quy định của pháp luật (Bút lục số 34). Người đại diện theo ủy quyền của chị Ng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Án sơ thẩm xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng buộc anh Trần Văn V, chị Văn Thị Hồng C liên đới trả cho chị Ng 400.000.000 đồng vốn gốc và 261.000.000 đồng tiền lãi.

Ghi nhận chị Ng tự nguyện trả lại anh V, chị C 03 GCN QSDĐ do anh V, chị C đứng tên.

Không đồng ý với quyết định án sơ thẩm, anh V, chị C làm đơn kháng cáo, xét nội dung đơn kháng cáo của anh V, chị C nhận thấy:

[4] Quá trình giải quyết vụ án anh V, chị C đều thừa nhận vào ngày 24/7/2013 anh chị có vay của chị Ng 400.000.000 đồng thời hạn vay 06 tháng. Khi vay có giao chị Ng giữ 03 GCN QSDĐ và giao kết sau 06 tháng anh chị trả tiền cho chị Ng thì chị Ng trả lại 03 GCN QSDĐ cho anh chị. Để đảm bảo khoản tiền vay nói trên thì cùng ngày 24/7/2013 vợ chồng anh V, chị C cùng Trần

Thanh H và Trần Chánh T ký hợp đồng CN QSDĐ 03 thửa số 82, số 113 và số 30 tờ bản đồ số 11 do anh V, chị C đứng tên tại ấp Tr cho chị Ng. Hợp đồng được hai bên đi công chứng tại văn phòng công chứng C. Nhưng đến hạn trả nợ anh V, chị C không trả được nên tiếp tục làm giấy cam kết trả nợ cho chị Ng. anh V, chị C đều thừa nhận tờ biên nhận do chị Ng giao nộp cho Tòa án làm chứng cứ khởi kiện anh chị là chữ viết và chữ ký tên của anh, chị (Bút lục số 41) do đó Tòa sơ thẩm buộc anh V, chị C trả cho chị Ng 400.000.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật, bởi nội dung trong biên nhận đã thể hiện chị C có nhận của chị Ng 400.000.000 đồng thời gian 06 tháng thanh lý hợp đồng trả tiền cho chị Ng. Nhưng đến khi quá hạn trả tiền cho chị Ng không được thì anh V, chị C tiếp tục xác nhận vẫn còn nợ chị Ng 400.000.000 đồng và cam kết trả đủ số nợ cho chị Ng (Bút lục số 39).

[5] Về tiền lãi thì trong biên nhận nợ không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận thời hạn trả nợ là 06 tháng tính từ ngày nhận tiền 24/7/2013. Suy ra thời hạn chị C, anh V trả nợ cho chị Ng là ngày 24/12/2013 thế từ đó đến nay anh V, chị C không trả vốn và lãi cho chị Ng là vi phạm nghĩa vụ đã cam kết gây thiệt hại đến quyền lợi của chị Ng nên chị Ng yêu cầu anh V, chị C trả lãi của khoản nợ 400.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi vào thời điểm anh V, chị C ký nhận nợ chị Ng là năm 2013 nên việc giải quyết tranh chấp phải căn cứ vào quy định của BLDS năm 2005 giải quyết. Theo khoản 4 Điều 474 của BLDS quy định “4. Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận”.

Về mức lãi suất và thời gian tính lãi được Tòa sơ thẩm xác định 0,75%/tháng kể từ ngày 01/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn 87 tháng thành tiền 400.000.000 đồng x 0,75% x 87 tháng bằng 261.000.000 đồng là phù hợp và có lợi cho anh V, chị C nên vẫn giữ nguyên.

[6] Xét nội dung kháng cáo của anh V, chị C yêu cầu xác định hợp đồng CNQSDĐ giữa anh V, chị C, anh Trần Thanh H, Trần Chánh T với chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng ký ngày 24/7/2013 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Yêu cầu này của anh V, chị C không thuộc phạm vi xem xét giải quyết trong vụ án này bởi lẽ: Nguyên đơn Nguyễn Thị Nguyệt Ng khởi kiện yêu cầu bị đơn Trần Văn V, Văn Thị Hồng C trả nợ vay 400.000.000 đồng theo biên nhận ngày 24/7/2013. Quá trình giải quyết tranh chấp thì chị Ng và anh V, chị C đều xác định hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa anh V, chị C với chị Ng lập ngày 24/7/2013 là giả tạo nhằm mục đích đảm bảo cho hợp đồng vay ngày 24/7/2013 (Bút lục số 02, 40, 41, 51) nên nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố

đối với hợp đồng này. Đồng thời hai bên thỏa thuận anh V, chị C đồng ý trả cho chị Ng 400.000.000 đồng tiền vốn và 256.000.000 đồng tiền lãi. Còn chị Ng tự nguyện trả lại anh V, chị C 03 GCN QSDĐ đã ghi trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 24/7/2013. Thỏa thuận này đã được Tòa sơ thẩm lập Biên bản hòa giải thành ngày 24/5/2021. Tuy nhiên đến ngày 31/5/2021 thì anh V, chị C có văn bản thay đổi ý kiến không đồng ý trả nợ cho chị Ng. Do anh V, chị C thay đổi ý kiến sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và không có đơn yêu cầu phản tố nên Tòa sơ thẩm không giải quyết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa anh V, chị C với chị Ng ký ngày 24/7/2013 và ghi nhận sự tự nguyện của chị Ng trả lại anh V, chị C 03 GCN QSDĐ đã ghi trong hợp đồng chuyển nhượng là có căn cứ đúng với quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 3 Điều 200 của BLTTDS. Do đó Tòa phúc thẩm không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của anh V, chị C, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm. Trường hợp anh V, chị C tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với chị Ng thì có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: anh V và chị C phải chịu án phí DSPT theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xét ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Tòa án nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn V, chị Văn Thị Hồng C. Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 216/2021/DS-ST ngày 11/11/2021 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của BLTTDS, Điều 305, Điều 471, 474 của BLDS năm 2005;

Căn cứ vào Điều 166, 280, 288, 351, 357, 463, 466, 468 và 688 của BLDS năm 2015, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng. Buộc anh Trần Văn V và chị Văn Thị Hồng C liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Nguyệt

Ng 400.000.000 đồng tiền vốn gốc và 261.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 661.000.000 đồng.

Kể từ ngày chị Ng có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh V chị C chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của BLDS năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng tự nguyện trả lại anh Trần Văn V và chị Văn Thị Hồng C:

- 01 GCN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922628, số vào sổ cấp GCN: CH03583 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho hộ ông Trần Văn V;

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922627, số vào sổ cấp GCN: CH03584 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho ông Trần Văn V và bà Văn Thị Hồng C;

- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ922630, số vào sổ cấp GCN: CH03582 do UBND huyện C cấp ngày 01/6/2011 cho ông Trần Văn V và bà Văn Thị Hồng C.

Hai bên thực hiện việc giao trả tiền và GCN QSDĐ cho nhau cùng một lúc.

3. Về án phí:

Anh Trần Văn V và chị Văn Thị Hồng C phải chịu 30.440.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại chị Nguyễn Thị Nguyệt Ng 15.312.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005050 ngày 14/4/2021 của Chi cục THA DS huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại anh Trần Văn V và chị Văn Thị Hồng C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005121 ngày 11/11/2021 của Chi cục THA DS huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Hoàng Khải